

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 4171/BTC-HCSN ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 512 tỷ đồng (Năm trăm mười hai tỷ đồng) từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội của ngân sách trung ương năm 2022 để thực hiện các Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2020, Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2021, Quyết định số 2096/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản 4171/BTC-HCSN ngày 11 tháng 5 năm 2022, cụ thể:

1. Bổ sung 67,4 tỷ đồng cho các Bộ, cơ quan Trung ương, gồm:
 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: 59,4 tỷ đồng;
 - Bộ Y tế: 2 tỷ đồng;
 - Bộ Giáo dục và Đào tạo: 1 tỷ đồng;
 - Bộ Tư pháp: 1 tỷ đồng;
 - Bộ Công an: 1 tỷ đồng;
 - Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 1 tỷ đồng;
 - Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: 1 tỷ đồng;

- Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: 1 tỷ đồng.

2. Bổ sung 444,6 tỷ đồng cho các địa phương.

(Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác của nội dung và số liệu báo cáo, đề xuất. Bộ Tài chính thông báo bổ sung dự toán năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương liên quan thực hiện theo quy định. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình năm 2022 đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương căn cứ kinh phí được bổ sung nêu trên để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung bảo đảm đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương nêu tại Điều 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTgCP, các PTTg;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
Các Vụ: TH, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH (3). M.G

12

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái



Phụ lục

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ CHƯƠNG TRÌNH TRỖ GIÙI XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI TÂM THẦN, TRẺ EM TỰ KỶ VÀ NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ

(Kèm theo Quyết định số **627** /QĐ-TTg ngày **20** tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa phương	Số tiền
A	B	
	Cộng	444.600
I	Miền núi phía Bắc	105.300
1	Hà Giang	19.200
2	Tuyên Quang	200
3	Cao Bằng	200
4	Lạng Sơn	19.200
5	Lào Cai	200
6	Yên Bái	200
7	Thái Nguyên	18.200
8	Bắc Kạn	700
9	Phú Thọ	19.200
10	Bắc Giang	5.200
11	Hoà Bình	200
12	Sơn La	5.200
13	Lai Châu	200
14	Điện Biên	17.200
II	Đồng bằng sông Hồng	73.700
15	Hà Nội	19.200
16	Hải Phòng	200
17	Quảng Ninh	200
18	Hải Dương	700
19	Hưng Yên	19.200
20	Vĩnh Phúc	200

21	Bắc Ninh	200
22	Hà Nam	19.200
23	Nam Định	200
24	Ninh Bình	200
25	Thái Bình	14.200
III	Miền Trung	97.800
26	Thanh Hoá	18.200
27	Nghệ An	19.200
28	Hà Tĩnh	8.200
29	Quảng Bình	200
30	Quảng Trị	19.200
31	Thừa Thiên Huế	200
32	Đà Nẵng	200
33	Quảng Nam	200
34	Quảng Ngãi	200
35	Bình Định	19.200
36	Phú Yên	200
37	Khánh Hoà	12.200
38	Ninh Thuận	200
39	Bình Thuận	200
IV	Tây Nguyên	44.000
40	Đắk Lắk	19.200
41	Đắk Nông	200
42	Gia Lai	9.200
43	Kon Tum	200
44	Lâm Đồng	15.200
V	Đông Nam Bộ	19.700
45	TP. Hồ Chí Minh	200
46	Đồng Nai	200
47	Bình Dương	200
48	Bình Phước	18.700
49	Tây Ninh	200

50	Bà Rịa - V.Tàu	200
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	104.100
51	Long An	700
52	Tiền Giang	19.200
53	Bến Tre	200
54	Trà Vinh	19.200
55	Vĩnh Long	200
56	Cần Thơ	200
57	Hậu Giang	200
58	Sóc Trăng	19.200
59	An Giang	6.200
60	Đồng Tháp	200
61	Kiên Giang	200
62	Bạc Liêu	19.200
63	Cà Mau	19.200